

THỦY ÂM KÉP TIẾNG VIỆT THẾ KỈ XIV- XV QUA CÁC CHỮ NÔM CỔ TRONG *QUỐC ÂM THI TẬP*

TS TRẦN TRỌNG DƯƠNG

Quốc âm thi tập (QATT) của Nguyễn Trãi (1380 -1442) là kho ngữ liệu phong phú về tiếng Việt cổ cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV. Trước nay đã có một số bản phiên âm chú thích về tác phẩm này. Cũng đã có nhiều bài viết hay công trình nghiên cứu về ngôn ngữ trong QATT. Đáng kể nhất là luận án tiến sĩ “Nghiên cứu phụ âm trong *Quốc âm thi tập*” (*Etude du consonantisme du Quốc âm thi tập*) của Nhẫn Gaston được thực hiện khá sớm vào năm 1967 trên cơ sở bản phiên đầu tiên của nhóm Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Diễm (1956). Tiếc rằng, cho đến nay công trình này, sau gần năm mươi năm thực hiện, lại chưa từng được giới nghiên cứu trong nước và nước ngoài sử dụng. Nghiên cứu của Nhẫn Gaston cho thấy, thủy âm kép tiếng Việt cổ vào thế kỉ XV phong phú hơn nhiều so với thế kỉ XVII (*bl-*, *ml-/ mnh-*, và *tl-*). Trên cơ sở kế thừa những kết quả của Nhẫn Gaston và nhiều thành tựu mới trong nghiên cứu về ngữ âm tiếng Việt cũng như những phát hiện mới về văn bản học trong nhiều năm qua, bài viết này tiến hành khảo sát và nghiên cứu hệ thống thủy âm kép thế kỉ XIV- XV qua tác phẩm quan trọng hàng đầu trong lịch sử ngôn ngữ Việt Nam này.

Các cứ liệu so sánh đối chiếu về văn tự học chữ Nôm và ngữ âm lịch sử, gồm có:

1) Các văn bản cổ như: *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* (vt. *Phật thuyết*), *Thiền tông khóa hư ngữ lục*, *An Nam dịch ngữ*, *An Nam quốc dịch ngữ*, *Từ điển Việt Bồ La*...

2) Các công trình nghiên cứu (hoặc phiên chú) về các văn bản này, tiêu biểu là của các tác giả Nhẫn Gaston (1967), Đào Duy Anh (1976), Nguyễn Tài Cẩn (1999), Nguyễn Quang Hồng (2002, 2008), Nguyễn Ngọc San (1982, 2003), Vương Lộc (1997), Paul Schneider (1987), Hoàng Thị Ngọc (1999), Shimizu Masaaki (2005, 2010), nhóm Mai Quốc Liên (2001), nhóm Nguyễn Tá Nhí (2008)...

3) Các tư liệu và công trình nghiên cứu về lịch sử ngữ âm tiếng Việt cũng như các phương ngữ và ngôn ngữ bảo thủ, tiêu biểu như Nhẫn Gaston (1967), Nguyễn Văn Lợi (1993), Nguyễn Tài Cẩn (1997), Michel Ferlus (1999), Nguyễn Ngọc San (2003), Nguyễn Văn Tài (2006), Vũ Đức Nghiệu (2011),...

Quy ước trình bày như sau: Về chữ Nôm, chúng tôi cắt tự dạng từ nguyên bản, sau đó tiến hành phân tích cấu trúc, trong đó kí hiệu văn tự dùng để ghi yếu tố đầu trong thủy âm kép luôn được đưa lên trước, bất luận¹ nó có vị trí như thế nào trong chữ Nôm đó, phân tích như vậy để

諱

(1) 諱 (*cư* + *lô*); 諱 (*cư* + *sô*), xuất xứ: “Ngạn nọ *so* miền Thái Thạch, Làng kia *mĩa* cảnh Tiêu Tương” (Trần Tình 42.3), “Huống lại bằng xuân sơ chiếm được, *So* tam hữu chẳng bằng mây” (Mai thi, 226.4). Ở đây, các tự dạng đang xét đến đều cổ như nhau, có giá trị tương đương nhau, nên giữ nguyên cả hai trường hợp. Nhấn Gaston tái lập là **kro* [6, 150]. Nguyễn Quang Hồng tái lập là **klo* và **kso* [17, 239]. Bản giải nghĩa *Thiên tông khóa hư ngữ lục* của Tuệ Tĩnh vào thế kỉ XIV ghi , tại vị trí *Chẳng luận so đáng trí cùng đáng ngu* < (7a4), Trần Trọng Dương tái lập là **kro* [36, 34]. Cả ba cách tái lập trên đều có ưu điểm riêng. Các kiểu tái lập như **kl-*, **kr-* là bám sát vào tự dạng Nôm. Nguyễn Ngọc San dựa vào các lưu tích của một số thổ ngữ Mường, đã đưa ra giả thuyết rằng thủy âm kép **ks-* vốn là lai nguyên của S- hiện nay. Với cứ liệu chữ Nôm,

chúng tôi thấy rằng giả thuyết của Nguyễn Ngọc San là có cơ sở. Bài viết chấp nhận tất cả các kiểu tái lập trên, bởi các giá trị tái lập không loại trừ mà bổ sung cho nhau (từ đây về sau xin dùng dấu sỏ chéo, để biểu thị tính tương đương về mặt giá trị giữa các kiểu tái lập này). Các kiểu tái lập: **kl*¹ / **kr*¹ / **ks*¹ > *so* (= *sánh*, lưu tích còn trong *so sánh*, *so bì*, *so kê*, *so đo* và có thể *so le* nữa).

(2) 𪛗 (*cư* + *lang*), xuất xứ: “*Sang* cùng khó bởi chưng trời, Lặn mọc làm chi cho nhọc hơi” (Ngôn chí 10.1), (Trần tình 44.1), (Tự thân 91.2), (Hoa mẫu đơn 233.1), (Miêu 251.7). So sánh với đối ứng *khang* (Mãn Đức) trong tiếng Mường, và đối ứng *hrmang* và *rəmang* trong tiếng Tênh, Nhấn Gaston tái lập là **krang* [6, 148]. Nguyễn Quang Hồng tái lập là **klan* [17, 239]. Bản giải nghĩa *Thiên tông khóa hư ngữ lục* (tk XIV) ghi tự dạng tương tự ở các vị trí 15b2, 40b3, 70a6; Trần Trọng Dương tái lập là **krang* [36, 34]. Cả hai kiểu tái lập trên đều có lí. Với đối ứng có thủy âm kh- trong tiếng Mường, ta có thể nghĩ đến các thủy âm kép: **k^hl-*, **k^hr-* và **k^hs-*. Các kiểu tái lập: **k^hlan*¹ / **k^hran*¹ / **k^hsan*¹ / **klan*¹ / **kran*¹ / **ksan*¹ > *sang* (tính từ trái nghĩa với *hèn*). Ngữ tố này còn được ghi bằng chữ Nôm giả tá *lang* tại vị trí (*Thuật hứng* 53.5), nay nên cải chính quy về dạng cổ.

(3) 𪛗 (*cư* + *lang*), xuất xứ: “Đài Tử Lãng cao, thu mát, Bè Trương Khiên nhẹ, khách *sang*” (Ngôn chí 9.4). Ngữ tố này còn được ghi bằng chữ Nôm giả tá *lang* tại vị trí “Đông đà muộn lại *sang* xuân, Xuân

muộn thì hè lại đôi lần” (*Thu nguyệt tuyệt cú* 198.1), nay nên cải chính, quy về dạng cổ. So sánh với các đối ứng *khlǎng* trong tiếng Brou và *srang*, *srong* trong tiếng Chăm, Nhãn Gaston tái lập là **krang* [6, 149]. So sánh với đối ứng *khǎm* trong tiếng Tày [11, 404]; [10, 232]. Các kiểu tái lập: **k^hlaŋ¹* / **k^hraŋ¹* / **k^hsaŋ¹* / **klaŋ¹* / **kraŋ¹* / **ksaŋ¹* > *sang* (vượt qua, chuyển qua).

(4) 𠵹 (*cư* + *liệt*), xuất xứ: “*Hoa còn để rụng lem đất, Cửa một đường cài sệt then*” (*Tức sự* 124.6). Ngữ tố đang xét chỉ xuất hiện duy nhất một lần trong QATT. Các tác giả Trần Văn Giáp (1956), Nhãn Gaston (1967), Đào Duy Anh (1976), Bùi Văn Nguyên (1994), Paul Schneider (1987), nhóm Nguyễn Tá Nhí (2008) đều phiên *lướt*. Nhóm Mai Quốc Liên (2001) phiên *trượt*. Nguyễn Quang Hồng (2008) chọn âm *sít*. Nguyễn Hùng Vỹ (2010) xác định âm *sệt*². Chúng tôi theo giả thuyết cuối cùng. Các kiểu tái lập: **klet⁶* / **kret⁶* / **kset⁶*. Ba kiểu tái lập trên cho phép lần ra các đồng nguyên tự của chữ này trong tiếng Việt hiện nay. **klet⁶* > *rụng* [k-] > *lệt* (trong *lệt sệt*) và *lết* (trong *lết bết*), có thể cả *loẹt* và *quẹt* (trong *loẹt quẹt*); **kret⁶* > *hòa dục* > *trệt* và **kset⁶* > *sệt*.

(5) 𠵹 (*cư* + *lôi*), xuất xứ: “*Lòng tiện soi dầu nhật nguyệt, Thề xưa hổ có giang san*” (*Thuật hứng* 63.5). Tự dạng 𠵹 còn tìm thấy tại câu “*Lòng thiên vặc vặc, trắng soi già*” trong *Vịnh Vân Yên tự phú* của Huyền Quang. Ngữ tố này trong QATT còn được ghi bằng chữ Nôm hậu kỳ là 𠵹 tại các vị trí: “*Nhật nguyệt soi đòi chốn hiện, Đông hè trái đã xưa*

nay” (*Trần tình* 45.5), “*Lặt hoa tàn xem ngọc rụng, Soi nguyệt xấu kéo đèn khêu*” (*Từ thán* 105.6), nên tái lập dạng cổ là 𠵹. So sánh với đối ứng *xorol*, *sorol*, *srol*, *sraj*, *soral* trong tiếng Bahnar [6, 41, 150], và yếu tố tương đương *rọi* trong tiếng Việt hiện đại [6, 150], so sánh với các đối ứng *harei*, *hurei*, trong tiếng Chăm và *suluh* trong tiếng Malais [6, 42], Nhãn Gaston tái lập là **kroi* [6, 31, 42, 150]. Các kiểu tái lập: **kl¹* / **kr¹* / **ks¹* > *soi* (chiếu sáng, chiếu vào).

(6) 𠵹 (*trá* + *lao*), xuất xứ: “*Đàn chìm đạn ngọc sao Bắc, Phất dôi cờ lau gió Tây*” (*Nhạn trận* 249.3). Ngoài *sao* (nghĩa: ngôi sao), còn có từ đồng âm khác nghĩa *sao* (hư từ: cảm thán, nghi vấn), có khả năng cũng đọc tương ứng vào thế kỉ XV. Chữ Nôm đang xét ở đây thuộc loại đặc hữu của văn bản QATT, *trá* là một âm quật đầu lưỡi, cho nên việc tái lập không đơn giản. Một số học giả có lẽ đã liệt nó vào tự dạng tồn nghi nên đã không đưa vào nghiên cứu của mình. Nhãn Gaston (và sau đó ảnh hưởng đến Paul Schneider) đã so sánh với tiếng Mường (Úy Lô), tái lập là **krao* [6, 38]. Chúng tôi cho rằng ý kiến này rất đáng lưu ý. Bởi lẽ, dù chữ Nôm đó ghi tiền âm tiết gì, thì phần quan trọng không thể phủ nhận là thanh phù *lao*. Tạm thời, khi so sánh với các cứ liệu chữ Nôm E2 như đã trình bày trên, chúng tôi đưa ra các kiểu tái lập là: **klao*, **krao*, **ksao*. Cách tái lập như trên sẽ có tính thống nhất khá cao. Tuy nhiên, chúng tôi muốn thảo luận thêm ở trường hợp này. Như ta biết các thổ ngữ Mường (Mường Danh, Giai Xuân) có đối ứng là *thao* [15, 124]. Một số phương ngữ

và địa phương hiện nay vẫn có cách đọc là *thao thảng* (sao sáng). Nguyễn Tài Cẩn cho rằng đây là lưu tích của thủy âm kép đầu trong tiếng Mường, mà tiếng Mường đã rụng mất âm rung *-*r-* và cuối cùng ông đi đến nhận định khá quan trọng rằng “lai nguyên của S thuần Việt ở giai đoạn Proto Việt - Chứt đúng là những tổ hợp phụ âm đầu” [15, 113]. Điều này gợi ý rằng, thủy âm kép ấy có khả năng vẫn còn tồn tại cho đến thời tiếng Việt cổ (thế kỉ XIII-XVI), mà cụ thể ở đây là tiếng Việt thế kỉ XV trong QATT của Nguyễn Trãi. Trình bày như vậy để thấy được tầm quan trọng của cứ liệu đang xét. Đến đây, bài viết muốn so sánh với các văn bản cổ có trước hoặc sau thời điểm này một chút. *Phật thuyết* tất thấy 11 lần đều dùng mà không có yếu tố ghi yếu tố đầu của thủy âm kép, cứ liệu này xác quyết cho tính hệ thống của thanh phù Nôm để ghi ngữ tố đang xét. *An Nam dịch ngữ* xuất hiện sau QATT một chút chỉ ghi: (tinh: sao), Vương Lộc tái lập là **ts'ao* [40, 115]. So sánh với âm *si* có đối ứng trong thổ ngữ Mường là **c(ə)rĩ* [15, 113], chúng tôi đề xuất kiểu tái lập **c(ə)rao* hoặc **c'rao* cho *sao*. Như ta biết, lai nguyên của S- Việt gồm có các tổ hợp **phl-*, **khl-*,... nay với cứ liệu này, ta có thể có thêm các khả năng là **c-* hoặc **c'-*. Tóm lại, chúng ta có mười khả năng tái lập: **c(ə)lao¹ / *c(ə)rao¹ / *c(ə)sao¹ / *c'lao¹ / *c'rao¹ / *c'sao¹ / *klaol¹ / *kraol¹ / *ksao¹* và **ts'ao*.

(7) 𢵇 (*cư* + *liêu*), xuất xứ: “*Phủ quý treo sương ngọn cỏ, Công danh gửi kiến cành hòe*” (*Tự thán* 73.3). Ngữ tố này còn được ghi bằng 𢵇, nên tái lập dạng cổ là 𢵇³ ở vị trí:

“*Tuyết sóc treo cây điểm phấn, Quy đông giải nguyệt in câu*” (*Ngôn chí* 14.3). Nhân Gaston ở hai vị trí này lần lượt phiên là *liêu* và *trèo*, gợi ý tái lập thủy âm kép **kl-* hoặc **kr-* [6, 44, 54]. Ông cũng dẫn trong nghiên cứu của mình hàng loạt thí dụ cho sự đối ứng *kl-* (Mường) và *tr-* (Việt) như sau: *klai-* *trái*, *klai-* *trại*, *klao-* *trao*, *klăng-* *trắng*, *klận-* *trận*, *klật-* *trật*, *kle-* *tre*, *kliêu-* *triều*, *kliên-* *truyện*, *klinh-* *trình*, *klò-* *trở*, *klôi-* *trối*, *klót-* *trót*, *klók-* *trốc*, *klôi-* *trôi*, *klón-* *trón*, *klở-* *trở*, *klu-* *trâu*,... [6, 45]. Các đối ứng Mường - Việt còn thể hiện phong phú hơn nữa qua thống kê của Nguyễn Văn Tài [24, 281-284]. Nguyễn Quang Hồng đọc là *treo* và tái lập là **kleu* [17, 239]. Chúng tôi theo giả thuyết cuối và tái lập là: **klEu¹ > treo*.

(8) 𢵇 (*cư* + *lung*), xuất xứ: “*Có của hàng cho lại có thông, Tích nhiều con cháu nọ trông*” (Bảo kính cảnh giới 130.2). Ngữ tố này được ghi bằng 𢵇 (*lung* + *vọng*) 𢵇 (*long* + *trung*), nên tái lập dạng cổ là 𢵇 ở các vị trí (*Thuật hứng* 51.2), (*Mạn thuật* 26.2), (*Hòe* 244.2). *Phật thuyết* có 3 chữ Nôm để ghi ngữ tố này: ghi bằng chữ Nôm hai mã 𢵇 𢵇 có *lung* ở vị trí: “*Trông mặt Bụt, con mắt chẳng phút từng thôi*” <

(33a9), ghi bằng 𢵇 *cá lung* tại vị trí: *Vong trông giáo thực thừa thốt* <

(3a1), ghi bằng 𢵇 tại vị trí “*Trông trong trời, kính trong đất*” <

(43b3). Từ điển Việt Bồ La ghi: “*tloò*: trông đợi, trông cây. *tloò* thày đến: tôi trông đợi thày sẽ đến. *tloò* cây người: trông cây vào ai. *Troũ*: cùng một nghĩa” [27, 233]. Như vậy, thế kỉ XV là **kl-* / **kr-* sẽ chuyển thành

(9) 𧯛 (cổ + lộng), xuất xứ: “Giang san cách đường ngàn dặm, Sự nghiệp buồn đêm **trống** ba” (Tự thán 94.6). Nhân Gaston tái lập *klóng [6, 41]. Bản giải nghĩa *Thiên tông khóa hư ngữ lục* (thế kỉ XIV) ghi tự dạng Nôm tương tự tại các vị trí 67b3, 75b3, 43b6, Trần Trọng Dương tái lập là *klóng [36, 35]. So sánh với một số ngôn ngữ nhóm Việt Mường: klóng (Mày), klóng (Mã Liềng), klóng (Đan Lai, Ly Hà) [40, 59]. *Từ điển Việt Bồ La* ghi: “tlào: trống. Đánh tlào: đánh trống. Giáo tlào: cùng một nghĩa. tlào cái: trống tròn” [27, 233]. Các kiểu tái lập: *klong⁵ / *kron⁵ > trống (cái trống).

(10) 𧯛 (tư + bôi), xuất xứ: “**Vui** chẳng đã đạo làm lành”. (Tự thán 99.8), “Ta nẻo ở đâu **vui** thú ấy” (Tự thán 103.7). Ngữ tố này còn được ghi bằng chữ Nôm hậu kì 𧯛, nên tái lập dạng cổ là 𧯛 ở các vị trí: “**Vui** xưa chẳng quán đeo âu” (Ngôn chí 19.8), “**Khó** miễn **vui**” (Thuật hứng 58.7), “**Đổi** làn mây áng phồn hoa, Dầu ngất ta vui đạo ta” (Bảo kính cảnh giới 168.2). So sánh với đối ứng *pui* (Mẫn Đức, Mỹ Sơn, Làng Um, Suối Sàng, Thạch Bi) trong tiếng Mường, Nhân Gaston tái lập là *kbui [6, 131]. Shimizu Masaaki dẫn đối ứng *tapuj*¹ trong tiếng Rục [29, 769], và dẫn 2 xuất xứ trong *Phật thuyết*. Các kiểu tái lập: *tpui¹ / *tbui¹ > vui.

(11) 𧯛 (ba + lại) và 𧯛 (cự + lẫn), xuất xứ: “Co que thay bẩy ruột ốc, Khúc khuỷu làm chi **trái** hờ” (Trần tình 44.4), “Muốn ăn **trái** dưỡng nên cây, Ai học thì hay mưa lệ chảy” (Bảo kính cảnh giới

137.1), (Thuật hứng 64.4). Ngữ tố này còn được ghi bằng chữ Nôm hậu kì 𧯛, nên tái lập dạng cổ là 𧯛 ở vị trí: “Trường thiên định hùm nằm chực, **Trái** thì trai vượn nhọc đam” (Thuật hứng 64.4). Như vậy ta có 2 biến thể ngữ âm cùng tồn tại trong một văn bản là: *blai⁵ / *klai⁵ > trái (cây trái). An Nam dịch ngữ ghi: 𧯛: quả viên (vườn trái), ngoài ra còn xuất hiện ở các vị trí 188, 239, 595, Vương Lộc tái lập là *plai⁵ và *blai⁵ [40, 58]. *Từ điển Việt Bồ La* tuy không có mục từ trái trở hoa quả, nhưng có ghi nhận từ đồng âm trái (với nghĩa ‘phía trái, mặt trái’), như: “tlái áo, tay tlái, tlái mlẽ, nói tlái, tlái mặt thuốc, lúa tlái” [27, 230]. Các kiểu tái lập: *klai⁵ / *blai⁵ / *plai⁵.

(12) 𧯛 (cự + lâm), xuất xứ: “Nguyệt trong đáy nước nguyệt trên không, Xem ắt **lầm** một thức cùng” (Thủy nguyệt trung 212.2). Ngữ tố này còn được ghi bằng chữ Nôm hậu kì 𧯛, nên tái lập dạng cổ là 𧯛 ở vị trí: “Chúa ràn nẻo khỏi tan con nghe, Hòn đất hầu **lầm**, mắt cái chim” (Bảo kính cảnh giới 150.6). Nhân Gaston tái lập *klâm [6, 62]. Chúng tôi thấy một số chữ Nôm có khả năng mang thủy âm kép *kl-* trong *Truyền kì mạn lục* tăng bổ giải âm tập chú như: (lăm), (lăn), (lấn), (lầy), (lõa), (lóc), (lộ), (lộn), (lót), (lừa) [26, 623]. So sánh với *mlâm* và *mnhâm* trong *Từ điển Việt Bồ La* [27, 149]. Kiểu tái lập: *klam² > lầm/ nhâm.

(13) 𧯛 (ma + lệ); 𧯛 (bộ khẩu + ma + lệ), xuất xứ: “Chớ cây sang mà ép nẻ, **Lời** chẳng phải vuồn khôn nghe” (Trần tình 44.2).

例

(14) 𢵿 (cự + lãn), xuất xứ: “Chẳng ngừ nhỏ âu nên **lớn**, Nẻo có sâu thì bỏ canh” (Bảo kính cảnh giới 136.5). So sánh với một số đối ứng trong các ngôn ngữ bảo thủ như *klan*, *glan*, *long* (Stieng), *karan* (Mon), *mran* (Birman), *gelen*, *leng* (Santali), Nhấn Gaston tái lập là **klón* [6, 40]. Sách *Phật thuyết*, một lần ghi ngữ tố này được ghi bằng chữ Nôm cổ hai mã (ma lãn) tại câu “No ấy Bụt mới mặc tám đấng tiếng rộng **ma-lớn** bảo đại chúng rằng” <

(23a7). So sánh với *mlón* trong *Từ điển Việt Bồ La* [27, 150]. Có thể thấy các diễn biến từ [ml-] và [mnh-] với [l-] và [nh-]. Như vậy, ngữ tố này có hai khả năng tái lập, các cứ liệu vừa nêu cho thấy, không thể xác quyết cách tái lập nào là cổ hơn, song với sự ghi nhận của *Từ điển Việt Bồ La*, thì đến thế kỉ XVII, **klán⁵* có thể đã biến mất. Song thức **klán⁵/ *mlán⁵* có thể đã cùng tồn tại trong tiếng Việt cổ thế kỉ XV. Các kiểu tái lập: **klán⁵/ *mlán⁵* > lớn/ nhón.

(15) 𢵿 / 𢵿 (cự + lỏi), xuất xứ: “Điều khiếp thiên nhan chẳng

nỡ tận, **Lui** thuyền lãng dăng ở trên dòng” (Thủy nguyệt trung 212.8), “Gánh khôn đương quyền tướng phủ, **Lui** ngô được đất Nho thần” (Trần tình 3.74), “Vũ Tử **lui** tuy chịu đại, Bá Di lãnh mới nên thanh” (Bảo kính cảnh giới 166.5). Ngữ tố này thường được ghi bằng các chữ Nôm giả tá hoặc hình thanh hậu kì như 𢵿 và 𢵿, nên tái lập tự dạng cổ là 𢵿 ở các vị trí: “Thân nhàn dầu tới dầu **lui**, Thua được bằng cờ ai kẻ dôi” (Ngôn chí 13.1), “Chỉn xá **lui** mà thủ phận, Lại tu thân khác mặc thi thư” (Mạn thuật 34.7), “Bảo kẻ làm quan đã có duyên, Tới **lui** mặc phận tự nhiên” (Thuật hứng 53.2), “Sóng khơi ngại vượt bể triều quan, **Lui** tới đòi thì miễn phận an” (Bảo kính cảnh giới 160.2). *Từ điển Việt Bồ La* không thấy ghi dạng thủy âm kép ml-. Hiện chưa tìm thấy đối ứng trong các phương ngữ, cũng chưa tìm thấy các cách ghi chữ Nôm cổ cho ngữ tố này. Chữ Nôm đang xét chỉ xuất hiện ở QATT, nhưng xuất hiện 3 lần với hai tự dạng khác nhau về mặt hình thể. Với cấu trúc chữ Nôm ghi âm như đã phân tích, kiểu tái lập có thể là: **klui¹* > lui/ lúi. Tương tự như **klán⁵* > lớn ở trên.

(16) 𢵿 (cự + mông), xuất xứ: “Ao quan thả gửi hai bè muống, Đất Bụt vương nhờ một rãnh **mùng**” (Thuật hứng 68.5). Ngữ tố này còn được ghi bằng 𢵿, nên tái lập dạng cổ là 𢵿 ở câu “Rửa lòng thanh vị nức nác, vun ngô ải rãnh **mùng** tới” (Ngôn chí 10.4). So sánh với một số từ có thủy âm kép km-, như *kmóc* (Phật thuyết), **kmắng* (Phật thuyết), **kmòng* (Thiên Nam ngữ lục) [8, 90-92], và **kmà*, **kmái*, **kmén*, **kmởn*, **kmệt*, **kmịt*, **kmỡ*,

**kmối*, **kmuôn*, **kmượt* (Nguyễn Tá Nhí 1998, chuyển dẫn theo Hoàng Thị Ngo trong [8, 92])⁴, (xem thêm Nhiếp Tân trong [26, 624]). Kiểu tái lập: **kmuf*² > *mùng* (mùng toi).

(17) 𢵿 (cự + mọng), xuất xứ: “Ao quan thả gửi hai bè **muống**, Đất Bụt ương nhờ một rãnh **mùng**” (Thuật hứng 68.5). Ngữ tố này còn được ghi bằng 𢵿, nên tái lập dạng cổ là 𢵿 ở câu “Ao cạn vớt bèo cấy **muống**, Đìa thanh phát cỏ ương sen” (Thuật hứng 69.3). Nhấn Gaston tái lập là **kmuống*, ông so sánh với các từ có thủy âm *m-* (Việt) có đối ứng *km-* trong một số ngôn ngữ bảo thủ, ví như: *mưa* (Việt) - *koma* (Sách), *kama* (Pong), *koma* (Tênh); *môi* (Việt) - *kê mui/ kê man* (Mường); *mộng* (Việt) - *komong* (Bahnar) [6, 46]. Kiểu tái lập: **kmuf*⁵ > *muống*.

(18) 𢵿 (cự + mĩ), xuất xứ: “Ngàn nọ so miền Thái Thạch, Làng kia **mĩa** cánh Tiêu Tương” (Trần tình 42.4). Một số ngữ liệu khác: “**Mĩa** Đào Nguyên động, in đồ Vũ Lăng” (Chiêu Anh Các, *Lư Khê văn* c.24), “Nét phong tao **mĩa** chuyện hồng lâu, Trang thanh tú cũng phùng bạch bích” (Đông Lộ dịch tr.9), âm tái lập: **kmia*³ > *mĩa* (nghĩa là “giống với, so với”). *Mĩa* là một từ cổ được ghi nhận như sau: “*mĩa*. Similis, e. *mĩa mai*. *mĩa dạng*. *mĩa tợ*. *mĩa mĩa*. *mĩa chiêng*”. [1, 292]. “*Mĩa* n. *Mường tượng*, gần giống, không khác gì bao nhiêu. *Mĩa mai*. *Mĩa giống*. *Mĩa dạng*. *Mĩa Tợ*. *Mĩa chiêng*. Id.” [12, 646]. Trước nay, vị trí này thường được phiên là *mở* hay *mẽ*. Nay cải chính theo các cứ liệu trong từ điển cổ nêu trên. Từ cổ *mĩa* đã từng được

chúng tôi đề cập đến [31, 48], nhưng thực sự đọc ở vị trí đang xét thì phải kể đến bài viết của Trần Uyên Thi và Nguyễn Hữu Vinh [35]. Với cách ghi chữ Nôm như đã phân tích ở trên, có thể tái lập là **kmia*³ > *mĩa*. Thủy âm kép **km-*, đã được Hoàng Thị Ngo [8, 90-92] đề cập đến khá chi tiết, đã nêu ở trên, nay không nêu lại nữa.

(19) 𢵿 (ba + lăng), xuất xứ: “Gió tận rềm thay chổi quét, **Trăng** kẻ cửa kéo đèn khêu” (Thuật hứng 67.4). Ngữ tố này còn được ghi bằng 𢵿, nên đổi tất sang dạng cổ 𢵿 ở các vị trí sau: (Ngôn chí 16.4), (Mạn thuật 23.6), (Tự thán 77.4, 78.3, 97.3, 98.4, 101.3), (Bảo kính cảnh giới 155.6, 167.6). Từ điển Việt Bồ La ghi “*blang*, *blang tlôn*, *blang khuiét*, *sáng blang*” [27, 39]. So sánh với một số đối ứng *plang* (Mỹ Sơn), *plong* (Úy Lô), *klang* (Mãn Đức) trong tiếng Mường, *plan* (Sách), *plong* (Hung, Pong), *pulan* (Rục), *plang* (Mày) và *rolăng* (Trì, Hang Koong, Khùa, Vân Kiều), *balan*, *bulan* (Chăm), *bulan* (Malais), Nhấn Gaston tái lập là **plăng* [6, 51]. Chúng tôi theo giả thuyết này. Một số đối ứng bổ sung theo Nguyễn Văn Tài như: *plăn*² (Mường Thái, Tân Phong, Huy Thượng), *tlăn*² (Yến Mao, Ba Trại, Mường Bi, Mường Khói,...), *klăn*² (Mường Thành, Mường Động, Mường Mắc) [24, 281]. Kiểu tái lập: **plang* > **blan*¹ > *trăng/ giăng*.

(20) 𢵿 (ma + lệ), xuất xứ: “Đạo này để trong **trời** đất, Nghĩa ấy bền chung đá vàng” (Tự thán 93.3). Chữ Nôm đang xét dù rằng được coi là cổ, nhưng lại là một chữ Nôm giả tá, vốn để ghi âm **mlei*² (> *lời*, *nhời*)⁵, Trong văn bản, ngữ tố *trời* đều được

ghi bằng một chữ Nôm muộn hơn nữa là 𠵹, xuất xứ: “*Quân thân chưa báo lòng cánh cánh, Tình phụ com trời áo cha*” (Ngôn chí 8.8, 10.1, 14.8), (Trần tình 38.7, 40.1, 45.8), (Tự thán 85.8, 96.1), (Bảo kính cảnh giới 146.7, 175.1, 182.5) (Tích cảnh thi 209.2), (Thủy thiên nhất sắc 213.1), (Trúc thi 223.2), (Mộc hoa 241.1), (Trường an hoa 246.2), (Lão hạc 248.7). Đây có thể là sản phẩm dọn bản của nhóm Dương Bá Cung vào thế kỉ XIX. Để thống nhất chính tả với ngữ âm, có lẽ nên tái lập dạng cổ là 𠵹 (*ba + lệ*), đây là tự dạng không hề xuất hiện trong văn bản QATT, nhưng lại may mắn còn bảo lưu trong văn bản *Phật thuyết*. Có thể tái lập văn tự cổ 𠵹 cho các vị trí khác trong toàn văn bản. *An Nam dịch ngữ* ghi (số 1), Vương Lộc tái lập **blời* [40, 115]. So sánh với các đối ứng *tloy* (Vân Mộng, Hạ Sữ, Thái Thịnh, Đông Tân, Ban Chanh, Thái Lai) và *ploy* (Mỹ Sơn, Ủy Lô, Ban Ken), *kloy* (Suối Săng, Quy Mỹ, Thạch Bi), *tloy*, *kloy* (Nho Quan) trong tiếng Mường và một số đối ứng trong các ngôn ngữ bảo thủ như *ploy* (Sách), *proy* (Pọng), *p'loy* (Mây, Rục), *t'loy* (Arem), *bri* (Xa Khao), *kre* (Brou), *bri* (Khmu, Tênh), *preah* (Khmer), Nhấn Gaston tái lập là **plời* và **klời* [6, 52], ông còn cho rằng *blời* là diễn biến từ **plời*, điều đó có nghĩa là **plời* là dạng cổ hơn, có khả năng thực tế vào tiếng Việt thế kỉ XV [6, 52]. Kiểu tái lập: **plei*²/ **klei*² > *trời/ giờ*.

(21) 𠵹 (*cur + lược*) xuất xứ: “*Kìa nẻo Tô Tần ngày trước, Chưa đeo ấn tướng có ai chào?*” (Thuật hứng 66.7), “*Chớ cười hiền trước*

rằng đại, Cầm đuốc chơi đêm bởi tiếc xuân” (Tích cảnh thi 204.3). Nhấn Gaston tái lập **klước* khi so sánh với *An Nam dịch ngữ* và các đối ứng *klước* (Thạch Bi), *tlước* (Mẫn Đức) [6, 43]. “*An Nam dịch ngữ*” ghi (số 72), Vương Lộc tái lập là **thước* theo *Từ điển Việt Bồ La* hoặc **klước* theo thổ ngữ Lâm La của tiếng Mường [40, 122]. So sánh với các đối ứng **klɔək*³ (Mường Thái, Tân Phong, Huy Thượng), **tlɔək*³ (Giáp Lai, Yên Mao, Ba Trại, Mường Bi, Mường Khôi, Mường Vôi, Mường Khơi, Mường Vang, Mường Cờ, Mường Nèn...), **tlɔək*⁵ (Mường Ống, Mường Danh, Mường Dò, Tam Hợp, Giai Xuân, Sông Con) [24, 284]. Nguyễn Quang Hồng tái lập là **klak* [17, 239]. Kiểu tái lập: **klɔək*⁵ > *trước* (đối lập với *sau*).

(22) 𠵹 (*a + gia*), xuất xứ: “*Giữ bao nhiêu bụi bụi lâm, Gior tay áo đến tùng lâm*” (Ngôn chí 5.2). Nguyễn Quang Hồng tái lập là **?ja*, ông cho rằng *a* có lẽ thể hiện âm tắc họng **[ʔ-]* hoặc sát họng **[h-]* [17, 238]. Nhấn Gaston không đề cập và tái lập cho vị trí này. Qua khảo sát hơn chục chữ Nôm hai mã có trong *Phật thuyết*, Hoàng Thị Ngọc cho rằng *a* là dấu vết của các âm tiền thanh hầu hóa (préglottalisées) ở đầu âm tiết và các yếu tố tiền âm tiết, thí dụ

achát achí (43b3) dùng để ghi chữ *giặt giạ* (rửa ráy, sám hối), hay *adur* (*dur = như*) [8, 58, 110, 114], tác giả cho rằng, những cứ liệu trên trùng khít với giả thuyết mà Michel Ferlus đã đề xuất về một âm **ʃ-* [8, 113] bên cạnh các âm **ʃb-*, **ʃd-*, **ʃg-*. Kiểu tái lập: **ʃa*¹ > *gior*.

(23) 𣎵 (*cự* + *triều*), xuất xứ: “**Giàu** mấy kiếp tham lam bấy, Sống bao lâu đáo để màng” (*Thuật hứng* 55.3), (*Tự thán* 77.1, 88.5, 105.7), (*Bảo kính cảnh giới* 139.1, 170.8, 175.3). Nhấn Gaston tái lập là **kčàw*, từ việc so sánh với các đối ứng *ảo* (Bái Đình, Bàn Ken) trong tiếng Mường. Ông cũng đưa ra trường hợp *giò* (chân cẳng) có các đối ứng *kê cở* (Canh Nan), *kê cở* (Ban Đào) trong tiếng Mường, và *kor cở* trong tiếng Sách [6, 35]. Nhấn Tân khảo sát chữ 𣎵 xuất hiện với tần số 12 lần trong *Truyện kì mạn lục tăng bồ giải âm tập chú*, tác giả còn cung cấp thêm ngữ tố *giúp* được viết bằng chữ Nôm { *cự* (*trên*) + *cháp* (*dưới*) } xuất hiện một lần (*Truyện kì mạn lục* QIV 57a) [26, 627]. Kiều tái lập: **kjau*² > *giàu* (trái với *nghèo*).

(24) 𣎵 (*cự* + *phiêu*), viết nhầm từ (*cự* + *lật*) xuất xứ: “**Lật** hoa tàn xem ngọc rụng, Soi nguyệt xâu kéo đèn khêu” (*Tự thán* 105.5). Nguyễn Quang Hồng cho là lầm từ (*cự* + *lầm*) nên tái lập là **klam*, và phiên chuyển là *lượm* [17, 239]. Tuy nhiên, văn bản QATT nhầm có hệ thống giữa *lật* và *phiêu* khi ghi các từ *sắt* (𣎵 < 鏢), *trật* (<). *Lật/ nhặt* còn thấy trong một số từ như: *lượm lật*, *lượm nhặt*. Nhấn Gaston tái lập là **klăt* [6, 43, 62]. Từ điển Việt Bồ La ghi *mlăt*, *mnhăt* [27, 149]. Chúng tôi theo kiểu tái lập của Gaston. Như vậy, **klăt*⁶ là âm vào thế kỉ XV, trong khi đến thế kỉ XVII là *mlăt*, *mnhăt*. Hiện chưa rõ quá trình biến đổi giữa các thủy âm kép này, có thể thế kỷ XV vẫn tồn tại song thức, nhưng đến thế kỉ XVII, **kl-* đã biến mất, chỉ còn **ml-* (xem thêm mục từ

lớn tại số 14 của bài này). Kiều tái lập: **klăt*⁶ > *lật/ nhặt*.

(25) 𣎵 (*cự* + *lầm*) xuất hiện ở 168.3. Vị trí này trước nay được phiên thành *ngắm*, cách phiên này rời bỏ hoàn toàn sự kí âm của chữ Nôm mà đọc theo cảm thức ngôn ngữ của tiếng Việt hiện đại. Tại vị trí 226.2, ngữ tố đang xét được ghi bằng 𣎵 (*lầm* + *cá nháy* 𣎵), trước nay được phiên là *thầm*, cách phiên này là hữu lí, tuy nhiên các nhà phiên chú chỉ mặc nhận mà không lí giải vì sao lại đọc như vậy. Ta thử xem lại toàn bộ ngữ cảnh: “**Thầm** xem mai hay tuyết đến, Say thương nguyệt lệ thu qua” (*Bảo kính cảnh giới* 168.3), “**Bóng** thừa ánh nước động người vay, **Thầm** đưa hương một nguyệt hay” (*Mai thi* 226.2). Sờ dĩ có thể xác định âm đọc như vậy, bởi ngữ cảnh đã khá rõ ràng. Chúng tôi cho rằng, *thầm* hiện nay vốn được đọc là *sầm* và *sầm* lại có âm đọc cổ hơn với thủy âm kép. Ta biết *s-* / *th-* là một cặp có quan hệ. Theo Nguyễn Ngọc San, *s' -> th-* được đoán định là xảy ra vào thế kỉ XVI [22, 38]. Hơn nữa, *s-* cổ hơn *th-*, còn *kl-* lại là lai nguyên cổ hơn nữa của *s-*. Về nghĩa, ngữ tố đang xét được dùng để dịch chữ *ám* trong câu *Ám hương phù động nguyệt hoàng hôn* (*Hương thắm nổi động nguyệt hoàng hôn*) - một câu thơ nổi tiếng của Lâm Bô. Ngoài các cứ liệu trên, chúng tôi còn tìm được cách đối dịch tương tự trong bản giải nghĩa *Thiền tông khóa hư ngữ lục* của Tuệ Tĩnh (thế kỉ XIV), “**Thầm** giống mây tóc đà mai trắng” < . Ngữ tố trên còn được ghi bằng chữ Nôm tại vị trí 37b.4⁶, có thể tái lập thủy âm kép là *tl-* (dùng *d-* ghi *t*), hoặc là bảo

lưu một tiền âm tiết ?r- như nghiên cứu của Hoàng Thị Ngọ trong sách *Phật thuyết* [8, 61]. Ngữ liệu trên cho thấy một diện mạo phong phú và tính đa khả của thủy âm kép từ tiếng Việt tiền cổ đến tiếng Việt cổ. Chữ *sâm*/*thâm* là một phó từ đứng trước động từ: *thâm đưa*, *thâm xem*, *thâm giống* cũng như *thâm nghĩ*, *thâm nhớ* trong tiếng Việt hiện nay. Các kiểu tái lập: **klâm²/*krâm² / *ksâm²* > *sâm* > *thâm* (ngâm, lạng).

(26) 𣎵 (*cá* + *ngo*), xuất xứ: “*Ngũ tênh hênh nằm cửa trúc, Say lều thêu đứng đường thông*” (*Thuật hứng* 61.3). Vị trí này thường được phiên là *ngõ*, chỉ có bản Bùi Văn Nguyên phiên là *ngũ*, chúng tôi theo cách phiên chuyển này, bởi lẽ *ngũ* là động từ, chuẩn đối với *say* ở câu dưới. Ngữ tố này còn được ghi bằng 𣎵 và 𣎵 ở các vị trí: “*Hàng chim ngũ khi thuyền đỗ, Vàng nhạt lên khuở nước cường*” (*Trần tình* 42.5), “*ngũ thì nằm đối lại ăn, Việc vắn ai hỏi áo bó cần*” (*Tự thán* 110.1), nên dùng dạng cổ là 𣎵. Nhấn Gaston tái lập là **kngu* [6, 46]. Chúng tôi theo giả thuyết này. Thủy âm kép **kɲ*- xuất hiện khá ít trong chữ Nôm. Nhiếp Tân khảo sát một trường hợp như 𣎵 (*nguội*) (*ngơ*) và ghi thủy âm kép **kɲ*- trong *Truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú* tại các vị trí QI trang 26a và QI trang 10a [26, 624] Chúng tôi bổ sung một số trường hợp như sau. *Ngừ* được ghi bằng 𣎵 trong câu “*trư ngu: vương vức cá ngừ cá nhưng*” (*Chỉ Nam ngọc âm*, 58a); *ngộn* được ghi bằng 𣎵 trong câu “*Người cả Trang Khương tốt ngộn ngộn*” (*Thi kinh giải âm* 40b). Đến đây, chúng tôi muốn bổ sung một số cứ liệu nữa về tổ hợp *kɲ*- trong

Phật thuyết, như *ngâm* (một từ gốc Hán)⁷ được viết thành 𣎵 trong câu “*nhịn chịu a-ngâm trong lòng*” < (42a7), Hoàng Thị Ngọ cho rằng *a* là một âm tiền thanh hầu hóa, tác giả tái lập âm đầu là **?ng-* và giải thích rằng các âm *?m*, *?n*, *?nh*, *?ng-* là dấu vết của *?b-*, *?d-*, *?j-*, *?g-* khi chúng chuyển sang các âm phản chiếu mũi hóa [8, 114-115], các thí dụ được đưa ra (có gốc Hán) như: *?bên* < 𣎵, *?bằng* < 𣎵, *?nghe* < 𣎵, ... Với tình hình cứ liệu chữ Nôm như đã nêu, khả năng thủy âm kép **kɲ*- cũng có thể xảy ra trên thực tế. Bức tranh về các thủy âm kép có *-ɲ*- cần phải tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tới với những cứ liệu mới phong phú hơn. Kiểu tái lập: **kɲu³* > *ngũ*.

(27) 𣎵 (*tư* + *bố*), xuất xứ: “*Vua Nghiêu Thuấn dân Nghiêu Thuấn, Đường ấy ta đà phỉ thừa nguyên*” (*Tự thán* 74.7). Ngữ tố này còn được ghi bằng 𣎵 ở vị trí “*Ơn vua luống nhiều phần đội, Việc nước nào ích mỡ bề*” (*Tự thán* 100.3). So sánh với các đối ứng *pua* (Mãn Đức) trong tiếng Mường, và qua thanh phù *pwo*, Nhấn Gaston tái lập là **kbua* [6, 131], tuy nhiên ông không giải thích chữ *tư* có chức năng gì trong cấu trúc của chữ Nôm. Chúng tôi cho rằng *tư* cũng là một yếu tố biểu âm dùng để ghi yếu tố *t-* của thủy âm kép **tp-* hoặc **tb-* như đã tái lập ở trên. *Phật thuyết* ghi ngữ tố này bằng 𣎵 (viết tắt từ 𣎵) tại câu “*Kính lễ Bồ Tát cắt vai tay mà đỡ vua cha*” < (5a1), Hoàng Thị Ngọ cho rằng đây là chữ Nôm ghi thành tố phụ (tức yếu tố thứ nhất của thủy âm kép), nhưng tác giả không đưa ra kiểu tái lập của mình [8, 73]. Shimizu Masaaki cho

rằng đây có khả năng là một chữ Nôm ghi cấu trúc song âm tiết trong tiếng Việt cổ (thuộc nhóm b'-4), ông cho là là $t\alpha^1 / o^5$ [29, 769]. Sở dĩ vậy bởi chữ *vui*, được ghi bằng chữ Nôm 𣎵, vốn có đối ứng dạng song tiết trong tiếng Rục là *tapuj*¹ [29, 769]. Tuy nhiên, ngữ tố đang xét là từ song tiết hay là từ có thủy âm kép thì chúng tôi xin được thảo luận trong một dịp khác, ở đây tạm chấp nhận đó là thủy âm kép. Kiểu tái lập: **tpua*¹ / **tbua*¹ > *bua* > *vua*.

(28) 𣎵 (cá + tóc), xuất xứ: “Thì nghèo sự biến nhiều bằng **tóc**, Nhà lạnh quan thanh ngất nửa đèn” (Thuật hứng 46.5). Ngữ tố *tóc* còn được ghi bằng 𣎵 ở các vị trí (Trần tình 43.4), (Thuật hứng 46.5), (Thuật hứng 65.6); *tơ tóc* (Tự thán 80.1), *biên tóc* (Tự thán 82.6, 99.5), (Tự thuật 112.5), 113.4), (Bảo kính cảnh giới 165.4). So sánh với các đối ứng *ké siak* (Làng Lum), *ké šak* (Ai Thương), *ké sak* và *sak* (Canh Nan), *kây sak* (Ban Đào), *sak* (Đông Tân, Lâm La), *tók* (Cao Trai), *šak* (Ban Pê Ngoai, Ban Ken, Thái Lai, Ban Chanh), *thak* (Đà Nang, Tân Ly, Bái Đỉnh), *thak* (Suối Sang, Làng Um) trong tiếng Mường⁸, với các đối ứng *kơ súk* trong tiếng Sách, *souk* tiếng Pọng, *tsok*, *tsak* tiếng Bahnar, Nhấn Gaston tái lập là **ksók* [6, 35]. Chúng tôi thấy cách tái lập trên là có lí. Kiểu tái lập: **ks*□*k*⁵.

(29) 𣎵 (cá + tất), xuất xứ: “**Đứt** vàng chẳng trở câu Hy Dịch, Khinh bạc màng ngâm thơ Cốc Phong” (Bảo kính cảnh giới 178.3). Vị trí này trước nay được phiên là *chặt*. Nhấn Gaston phiên là *đứt*, tái lập là **ksát*,

và cho quá trình biến âm từ **ksát* > **tsát* > *tát* > *chặt* [6, 36-37]. Chúng tôi phiên là *đứt* vì những lí do sau. Thanh phù *tát* (và *đát*) thường dùng để ghi *đứt* trong các văn bản chữ Nôm, tương ứng thủy âm *t-* và *đ-*. Và quan trọng hơn, *đứt* luôn được dùng để đối dịch với chữ *đoạn* () trong Hán văn, thí dụ: “**đoạn**: *đứt*, *tái*: *mạy*; **liệt**: *bày*, **thao**: *giấu*” (Tam thiên tự, 102). Việc đối dịch âm tiết như vậy còn để lại lưu tích trong từ *đứt đoạn* của tiếng Việt hiện nay⁹. Thí dụ, bản giải nghĩa *Thiền tông khóa hư ngữ lục* của Tuệ Tĩnh (thế kỉ XIV) có câu “Tiếng đế ngâm xui *đứt* () ngọn bạch dương” <

(16a10), *Phật thuyết* có câu “Bằng vượn kêu *dấu con*, gan lòng *đứt* () làm *tám tác*” <

(15b9); *Truyền kì mạn lục* tăng bổ giải âm tập chú có câu “Mà *chưng mạch Kinh Thi*, *Kinh Thư* *hầu đứt* () mà lại *nổi*” < (I 11a1).

Câu thơ “*Đứt vàng chẳng trở câu Hy Dịch*” ở đây vốn dịch từ cụm

“*Nhị nhân đồng tâm kì lợi đoạn kim*” (hai kẻ đã một lòng, thì sắc bén có thể chặt đứt được vàng) từ sách *Kinh dịch*. Ngữ tố này còn được ghi bằng (đát) ở các vị trí “*Dợ đứt khôn cầm bà ngựa dữ*, *Quan cao nào đến dạng người ngậy*” (Bảo kính cảnh giới 137.3, 142.5, 174.7, 176.3), nay nên đổi về dạng cổ. Thủy âm kép **k/-* đã từng được Hoàng Thị Ngọc nghiên cứu kĩ lưỡng khi khảo sát các chữ Nôm trong *Phật thuyết*. Tác giả cho rằng ghi **kđát* > *nát*, **kđối* > *dối*, **kđành* > *dành* (QATT), 𣎵 **kđặng* > *dặng* (Đại Việt thông sử), và **kđưới* > *dưới* [8, 93];

[9]. Một số bản giải Nôm được in vào đời Lê như: *Gia lễ, Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa, Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục, Truyền kì mạn lục tăng bổ giải âm tập chú, Sô Nghiêu đối thoại...* còn giữ lại được dấu vết của các cách ghi cổ như: **kđâm* > *đâm*, **kđăng* > *đăng*, **kđây* > *đây*, **kđùn* > *đùn*, **kđời* > *đời*. Với cứ liệu chữ Nôm đã nêu, kiểu tái lập có thể là **ktw⁵*. Quá trình biến đổi ngữ âm có thể là **ktw⁵* > **k⁵wt⁵* > *wt⁵*. Rồi từ *wt⁵* (*đứt*) mới sang *dwt⁵* (*đứt*).

(30) 𢵑 (*cự* + *đình*), xuất xứ: “*Hồ phách phục linh nhìn mới biết, Dành còn để đỡ dân này*” (Tùng 220.4). Nguyễn Quang Hồng cho rằng đây là chữ Nôm hội âm chính phụ giả danh (*cự* không tham gia biểu âm mà chỉ có chức năng báo hiệu đọc chệch âm), nên không tiến hành tái lập mà chỉ phiên là *dành* [17, 243]¹⁰. So sánh với đối ứng *podiang* trong tiếng Bahnar, và thanh mẫu (*định*) của thanh phủ, Nhãn Gaston tái lập là **kđjành* [6, 35]. Hoàng Thị Ngọc cũng phiên *dành* và tái lập là **kđành* [8, 93]. Kiểu tái lập cuối cùng là có lí, bởi tác giả đã đưa ra hàng loạt các chứng cứ chữ Nôm ghi thủy âm kép **k/-* trong *Phật thuyết* và một số chứng cứ văn bia - văn Nôm từ khảo sát của Nguyễn Tá Nhí như **kđâm*, **kđăng*, **kđây*, **kđùn*, **kđời*,... [chuyển dẫn 8, 93-94]. Ngữ tố này còn được ghi bằng 𢵑 và 𢵑 tại vị trí (*Tự thán* 90.7) và (*Bảo kính cảnh giới* 146.8), nay nên cải chính về dạng cổ. *Phật thuyết* ghi ngữ tố dày bằng chữ Nôm tại vị trí “*hằng sức phẩn sáp dày*” < (15a2). Như vậy, kiểu tái lập là **kda²*.

(31) 𢵑 (*cá* + *hai* <), xuất xứ: “*Nhân nghĩa trung cần chữ tích ninh, Khó thì hay khôn khéo hay hanh*” (*Bảo kính cảnh giới* 131.2). Ngữ tố này trước nay nhất loạt đều được đọc là *hay*. Nhưng chỉ duy nhất có Nhãn Gaston tiến hành tái lập ngữ âm. Ông đưa ra 6 cứ liệu sau: (1) Thanh phủ *hai* thuộc thanh mẫu *hiếu* (khai khẩu). So sánh với một số đối ứng trong tiếng Mường như *hài* (Bái Đình), *hái* (Dan Ken), *hay* (Làng Lum, Ban Đào, Đông Tân), *hai* (Ban Pê Ngoai, Suối Săng, Làng Um), *hay* (Thạch Bi); (2) Dẫn một số cứ liệu của J. Cuisinier (1946)¹¹ về thủy âm kép **kh-* trong tiếng Mường, như *hè* (Việt) có đối ứng *kê hẻ* trong thổ ngữ Ai Thương, Ban Đào; *hiệu* (Việt) có đối ứng *kê hió* (Ai Thương), *hình* có đối ứng *kê hĩn* (Ai Thương); (3) So sánh *hổ* (là một từ gốc Hán, thuộc mẫu *hiếu*) với một số đối ứng trong ngôn ngữ bảo thủ như: *k'hal* (Pọng), *hal* (Mày), *kohal* (Rục), *k'hal* (Mường), *khán* (Nguồn), *ku hal* (Sách); (4) *Hoa Di dịch ngữ* ghi (số 134), trong đó *hạ* được phiên âm bằng (thuộc thanh mẫu *kiến*, khai khẩu, **ka/ka-/kia*); (5) Dẫn một số lưu tích của thủy âm kép **kh-* còn tồn tại trong tiếng Việt như: *không* - *hông*, *ngùi* (*cùi*)¹² - *hủi*; (6) Dẫn lí thuyết của Maurice Granmont trong sách *Traité de phonétique* (Paris: 1960, p.169) về kiểu thủy âm kép gồm một âm tắc (occlusive) đứng trước kết hợp với một âm hút vào (aspiration) ở phía sau. Cuối cùng, Nhãn Gaston tái lập là **khaj* (thủy âm kép **kh-*), quá trình biến đổi âm từ **khaj* > *rụng k-* > *haj* (hay) [6, 38-39]¹³. Cách tái lập của Nhãn Gaston là có thể xảy ra trên thực tế.

Chúng tôi còn tìm thấy một số cứ liệu bổ sung như dưới đây. *Phật thuyết* dùng chữ Nôm 𣎵 để ghi ngữ tố *hai* trong câu “*hai óc là nghiệp son*” <

(10b3). Sách này còn dùng chữ Nôm 𣎵 (*cá + hăng*) để ghi ngữ tố *hăng* ở câu “*K-hăng no nấu vật mệnh*” < (16a7), 𣎵𣎵 (*cá hăng*) tại câu “*k-hăng sức phần sáp dày*” < (15a2) và dùng chữ Nôm 𣎵 (*ba hăng*) để ghi ngữ tố *hăng* ở câu “*bền cùng họ hăng vui dẫu ba-hăng trái*” <

(20a5)¹⁴. Nhiếp Tân tìm thấy chữ Nôm 𣎵 (*cự + hộ*) ghi ngữ tố *hộ* (trong *hộ hàng*), và cho rằng đây là chữ hội âm chính phụ [26, 627], tuy nhiên tác giả coi chữ *cự* chỉ có chức năng chỉnh âm. Theo chúng tôi có khả năng đây rất có thể là lưu tích của thủy âm kép **kh-*. Kiểu tái lập: **kha*¹.

(32) 𣎵𣎵 (*cổ + nô*), xuất xứ: tại vị trí 117.7. Nguyên câu này trước nay được phiên âm là “*Dường ấy của no cho bậc nữa, hôm dao đao để cổ công mang*”, và *của* được hiểu là một danh từ, riêng Nhấn Gaston cho rằng nên phiên là *cơ no*, coi thủy âm của và được dùng để ghi thủy âm kép **kn-* trong tiếng Việt cổ. Nhấn Gaston dẫn một số đối ứng *kơ - nò* (Quy Mỹ, Ban Chanh, Ban Pê Ngoai, Thái Lai), hay *kơ - no* (Canh Nan, Ban ken), *kơ - nơ* (Đông Tân), *kur - no* (Ai Thương), *kura - no* (Ban Đào), *kur - no* (Thạch Bì) [6, 46-47] và dẫn chứng thêm một số ngữ tố có thủy âm kép *kn-* như: *nách* (Việt) có đối ứng *ku nek* (Mường), *ku nê* (Sách), *kơ nê* (Bahnar), *kơ nei* (Stieng) [6, 46-47]. Về mặt nghĩa, từ *no* ở đây là một từ cổ, nghĩa là *đủ*, lưu tích còn thấy trong từ *no đủ* của tiếng Việt hiện đại. Trong *Phật thuyết*,

chữ *no* với nghĩa “đủ” xuất hiện 13 lần, đều ghi bằng chữ Nôm đơn *no*. Trong khi, *no* với nghĩa “khi, lúc” lại có 4 lần được ghi bằng *cá no* tại các vị trí 13b3, 17a5, 27a5, 29b5. Hoàng Thị Ngọc cho rằng đây chỉ là các cách ghi khác nhau cho thủy âm kép *kn-*. Trong đó, 𣎵𣎵 là viết dưới dạng hai mã chữ tách rời; dạng { *cá (trên) + no (dưới)* } là chữ Nôm một mã nhưng có hai thành tố ghi âm trên cùng một mã chữ Nôm nó; và chữ 𣎵𣎵 là dạng chữ Nôm đơn một thành tố (đã loại bỏ thành tố thứ nhất, chỉ giữ lại thành tố thứ hai). Tác giả đề xuất cách tái lập ngữ âm cho cả 3 cách ghi Nôm trên là **kno* [8, 94-95]. Tác giả còn dẫn thêm các thí dụ khác cho thủy âm kép **kn-*. Như chữ 𣎵𣎵 (𣎵 + 𣎵) ghi **knặng* (nặng) trong câu “*Ấy mới thực trả được ơn nặng (*knặng) áng nạ*” (30a5), chữ 𣎵𣎵 trong (𣎵 nể nang) trong câu “*Lòng nể nang (knang) trước mặt*” (42b-1) và một số địa danh, nhân danh trên bia đời Trần (bia Dục Thúy, Ninh Bình) như:

Đỗ Cá Ni, Đỗ Cá Ni,
Cá Nam [8, 95]. Tác giả cũng dẫn một số cứ liệu do Nguyễn Tá Nhí khảo sát như:

Ghi *nãi* bằng 𣎵𣎵 (*cá + nãi*) = **knãi* > *nãi*

- *nura* - 𣎵𣎵 (*cá + na*) = **knura* > *Nura* (núi Nura)

- *nom* - 𣎵𣎵 (*cá + nam*) = **knom* > *nom*

- *nem* - 𣎵𣎵 (*cá + niệ*) = *knem* > *nem* (chuyển dẫn Hoàng Thị Ngọc trong [8, 96]).

Với những cứ liệu bổ sung như trên, cách phiên chuyển và giả thuyết

tái lập thủy âm kép **kn-* cho chữ *no* trong QATT của Nhân Gaston là có cơ sở thực tế. Âm tái lập có thể là **kn*¹. Còn một số điểm hiện nay chưa thể giải quyết được. Song giả thuyết trên vẫn nêu ra ở đây như là một gợi ý cho những nghiên cứu tiếp theo.

Tóm lại, như trên đã trình bày, chúng tôi đã tiến hành tái lập ngữ âm và tái lập văn tự cổ cho 32 ngữ tố xuất hiện với tần số 98 lần. Trên cơ sở 47 lượt chữ Nôm cổ dạng E2 (ghi các từ có thủy âm kép đầu), chúng tôi đã tiến hành tái lập được 55 lượt chữ Nôm cổ cho văn bản Dương Bá Cung. Trong đó **đỉnh chính** được hai trường hợp chữ Nôm ghi *trời* và *lật*. 15 thủy âm kép đã được tái lập qua các chữ Nôm cổ E2 gồm có: (1) **kl-* (**ks-*, **kr-*), **kl-* (> **bl-*), **kl-* (> **ml-*), (2) **k^hl-* (**k^hr-*, **k^hs-*), (3) **tp-* (**tb-*), (4) **c'r-*, (5) **ml-*, (6) **km-*, (7) **pl-* (> **tl-*, **bl-*), (8) **?j-*, (9) **kj-*, (10) **kɲ-*, (11) **ks-* (> **kt-*), (12) **kt* > **k/-*, (13) **kd-*, (14) **kh-* và (15) **kn-*. Không những thế, các chữ Nôm cổ trên còn cho ta thấy một diện mạo phong phú hơn, phức tạp hơn của các thủy âm kép vào thế kỉ XIV- XV. Số lượng các thủy âm kép cũng như các ngữ tố trong QATT không chỉ giới hạn ở đây, mà cần tiếp tục khảo sát qua các chữ Nôm hậu kì, vấn đề này sẽ được trình bày trong bài viết khác¹⁵.

CHÚ THÍCH

¹ Sở dĩ nói là “bất luận” bởi lẽ các kí hiệu chữ Hán dùng để ghi yếu tố đầu của thủy âm (dù đứng trên, bên phải, hay bên trái chữ), vẫn chỉ có chức năng duy nhất là ghi yếu tố đầu của thủy âm kép. Sở dĩ có những cách viết khác nhau như vậy là do người viết đã bố trí kết cấu, gian giả của các kí tự đó trong một

khối vuông. Những sắp xếp ấy thuận để phục vụ cho hình thể, thuộc về lĩnh vực thư pháp cổ điển.

² Xem thêm Nguyễn Hùng Vỹ, 2010.

³ Tra từ điển Chữ Nôm của Viện NC Hán Nôm, thấy tự dạng đang xét là tự dạng duy nhất đến nay tìm được dùng để ghi âm cổ của ngữ tố này. Các chữ Nôm trong các văn bản khác chỉ dùng thanh phù liệu ở dạng lưu tích, chưa kể đến các chữ Nôm hậu kì ghi chính xác bằng thanh phù có TR- hoặc CH-.

⁴ Năm 2009, chúng tôi đã khai thác một số chữ Nôm ghi thủy âm kép **km-* như sau: “ ghi Kmăng (nghe) [26b3, 41b4, 43b5, 69b6, 57a6, 57b3, 57b5, 72b5, 73a6]. ghi Kmắt [13b1, 13b1, 23a3]. ghi Kmến [22a2, 24a1, 48b5, 67b6]. ghi kmờ [18a1]. ghi kmỏi [10a3]. ghi kmọi [19a2]. ghi kmòn [21b6, 49a6]. ghi kmông [8a6]. ghi kmù [34b6, 37a6, 40a4]. ghi kmù [6a5, 6a5]. ghi kmù [8a1]. ghi kmưa [9b3, 23b1, 24b5, 25b2, 31a6, 34a3, 37a2, 38a1, 47a5, 47a6, 47b1, 53a1, 55b3, 55b5, 55b6, 60b6, 74a6]. ghi kmức [57a2]. ghi kmũi [65a2].” [37, 38]. Ngoài chữ

ghi Kmăng và ghi kmưa, các trường hợp còn lại, về mặt văn bản và văn tự là không chính xác so với văn bản gốc. Các chữ này đều có các kí hiệu phụ, chứ không hề có bộ khẩu. Đây là nhầm lẫn nghiêm trọng trong quá trình vi tính hóa và nghiên cứu của chúng tôi. Nhân đây, chúng tôi xin cải chính và xin lỗi.

⁵ Lưu ý ở đây là **ml-* và **bl-* là các thủy âm kép có vị trí cấu âm gần nhau, đều có cấu trúc: âm môi môi+ âm lỏng.

⁶ Trước đây (2009), chúng tôi phiên là sầm (Trần Thái Tông, 2009: 149), nay xin cải chính.

⁷ Xin xem Trần Trọng Dương. Từ nguyên của một số từ đơn tiết gốc Hán. Kỉ yếu Hội thảo Quốc tế “Đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam:

Những vấn đề lí luận và thực tiễn”. Nxb ĐHQG, Hà Nội, 2011.

⁸ Qua khảo sát của Nguyễn Văn Tài (2006: 279) thì tiếng Mường cuối thập kỉ bảy mươi của thế kỉ XX đã nhất loạt biến mất các thủy âm kép. Vấn đề này cần tiếp tục tìm hiểu.

⁹ Đây là một cơ chế tạo nên hàng loạt từ vựng song âm tiết trong tiếng Việt. Tuy nhiên, đến nay chưa có thống kê và nghiên cứu cụ thể về vấn đề này.

¹⁰ Tiếc rằng Nguyễn Quang Hồng không nêu những tiêu chí để phân biệt giữa trường hợp này với các chữ Nôm ghi thủy âm kép.

¹¹ Jeanne Cuisinier. 1946. *Les Muong: Geographie Humaine et Sociologie*. Paris: Institut d'ethnologie, 618 p. Bản dịch tiếng Việt: Jeanne Cuisinier. *Người Mường: địa lí nhân văn và xã hội học*. Nxb Lao động, 2007.

¹² Nguyễn văn, Nhẫn Gaston chỉ dẫn ngữ, nay chúng tôi bổ sung thêm cùi.

¹³ 錦 (thanh phù: cảm). Âm tái lập: *k^ham³> găm/ hăm. Cảm là âm Hán Việt, như trong từ thập cảm, lại có âm Hán Việt Việt hóa là găm. Dựa vào cứ liệu này, Nhẫn Gaston tái lập là *k'hăm, diễn biến: *k'hăm> hăm [6, 37]. Dựa vào đối ứng găm trong tiếng Bahnar, Paul Schneider đọc là găm (1987: 425). Kiểu tái lập của Nhẫn Gaston và cách phiên của Paul Schneider là có lí. Hăm (nghĩa: cơm gạo vì để lâu quá nên bị mục ải, mất chất và có màu đen), có lẽ đồng nguyên với từ cảm (đen) trong gạo cảm, nếp cảm. Từ điển Việt Bồ La ghi HĂM, GẠO HĂM: gạo đen mốc mốc. Gạo hăm: cùng một nghĩa [27, 112]. Khách hiền nào quán quen cùng lạ, Cơm đối nài chi hăm miễn khê. (Bảo kính cảnh giới 141.4).

¹⁴ Có điều tiếc là cả ba chữ Nôm cổ trên đều không được đưa vào Từ điển chữ Nôm (2006) của Viện NC Hán Nôm,

mặc dù các tác phẩm đều nằm trong diện khảo sát.

¹⁵ Trần Trọng Dương. Thủy âm kép thế kỉ XV qua chữ Nôm hậu kì trong Quốc âm thi tập (bản thảo hoàn chỉnh) và Một số từ gốc Hán có cấu trúc CCVC qua ngữ liệu thơ Nôm trong Quốc âm thi tập (bản thảo hoàn chỉnh).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Béhaine, Pierre Pegneaux de (Bá Đa Lộc Bì Nhu), *Dictionarium Anamitico Latinum 1772-1772* (Tự vị An nam La tinh), Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu, Nxb Trẻ, 1999.
2. Bùi Văn Nguyên, *Thơ quốc âm Nguyễn Trãi*, Nxb GD, H., 1994.
3. Ferlus, Michel, *Sự biến hóa của các âm tắc giữa (obstruentes mediales) trong tiếng Việt*. (Vân Hà dịch), Trong *Giao lưu văn hóa và ngôn ngữ Việt - Pháp*, Nxb Tp Hồ Chí Minh, 1999, Tr.116-145.
4. Ferlus, Michel, *Những sự không hài hòa thanh điệu trong tiếng Việt Mường và những mối liên quan lịch sử của chúng*, Vương Lộc dịch. Trong *Giao lưu văn hóa và ngôn ngữ Việt - Pháp*, Nxb Tp Hồ Chí Minh, 1999, Tr.147-161.
5. Ferlus, Michel, *The origin of Tones in Viet-Muong*, Southeast Asian Linguistic Society XIth Conference, Bangkok, Thailand, 2001, May 16-18 2001.
6. Gaston, Nhẫn, *Etude du consonantisme du Quốc âm thi tập* (Nghiên cứu hệ thống phụ âm đầu của Quốc âm thi tập, Luận án Tiến sĩ đệ tam cấp), INACO, Pháp, 1967, 243 tr.
7. Génibrel, J.F.M., *Dictionnaire Annamite- Français* (), SaiGon Imprimerie de la mission à Tân Định, Sài Gòn, 1898.

8. Hoàng Thị Ngo, *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm 'Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh'*, Nxb KHXH, H., 1999.
9. Hoàng Thị Ngo, *Dấu tích của các thủy âm kép đầu KB, KM, KN, KĐ qua cách ghi chữ Nôm cổ*, Trong *Mạch đạo dòng đời*, Nxb KHXH, H., 2002, tr.198-208.
10. Hoàng Triều Ân, *Từ điển chữ Nôm Tây*, Nxb KHXH, H., 2003.
11. Hoàng Văn Ma, *Từ điển Việt Tây Nùng*, Nxb KHXH, H., 1984.
12. Huỳnh Tịnh Paulus Của, “
” (*Đại Nam quốc âm tự vị*), SaiGon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d'Adran, 4, Nxb Trè, 1998 (theo ấn bản 1895-1896).
13. Mai Quốc Liên vcs (phiên chú), *Quốc âm thi tập*, Trong *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên (T3)*, Nxb Văn học, Trung tâm nghiên cứu Quốc học, H., 2001.
14. Matisoff, James A., *Tonogenesis in Southeast Asia*, in: Hyman, Larry M. (ed.) *Consonant Types and Tones*, Southern California Occasional Papers in Linguistics 1, 1973, 71- 96.
15. Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)*, Nxb GD, H., 1997.
16. Nguyễn Tài Cẩn, *Về chữ Nôm thời Quốc âm thi tập*, Trong *Một số chứng tích về ngôn ngữ - văn tự - văn hóa*, Nxb ĐHQG, H., 1989, (Tái bản 2001).
17. Nguyễn Quang Hồng, *Khái luận văn tự học chữ Nôm*, Nxb GD, H., 2008.
18. Nguyễn Quang Hồng, *Ấm tiết và loại hình ngôn ngữ*, Nxb ĐHQG, H., 2002.
19. Nguyễn Tá Nhí, *Các phương thức biểu âm trong cấu trúc chữ Nôm Việt*, Nxb KHXH, H., 1997.
20. Nguyễn Tá Nhí (chủ trì), *Tổng tập văn học Nôm Việt Nam*, Tập 1, Nxb KHXH, H., 2008.
21. Nguyễn Ngọc San, *Góp vài ý kiến về âm đầu tiếng Việt cổ qua cứ liệu Phật thuyết*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 1982.
22. Nguyễn Ngọc San, *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Nxb ĐHSP, H., 2003a.
23. Nguyễn Hùng Vĩ, *Những ghi chép chữ nghĩa khi đọc Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi*, Thông báo Hán Nôm học 2009, Nxb KHXH, H., 2010.
24. Nguyễn Văn Tài, *Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn*, Nxb Từ điển Bách khoa, H., 2006.
25. Nguyễn Văn Lợi, *Tiếng Rục*, Nxb KHXH, H., 1993.
26. Nhiếp Tân, *Chữ hội âm chính phụ trong bản giải âm Truyền kì mạn lục*, Trong *Đào tạo và nghiên cứu Ngôn ngữ học ở Việt Nam: những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb ĐHQG, H., 2011, tr.621-635.
27. Rhodes, A. de., *Dictionarivm Annnamiticivm Lvsitanvm et Latinvm ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in Lucem Editum ab Alexandro de Rhodes e Societati Jesu, Eiusdemque Sacra Congregationis Missionario Apostolico*, Romae: typis & sumptibus eiusdem Sacr, Congreg, 1651 p. 633., Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt và Đỗ Quang Chính phiên dịch, Nxb KHXH, H., (tb 1994).
28. Schneider, Paul, *Nguyen Trai et son Receuil de Poemes en Langue Nationale*, Centre National de la Recherche Scientifique, Paris, 1987.

29. Shimizu Masaaki, *Khảo sát sơ lược về cấu trúc âm tiết tiếng Việt vào thế kỉ XIV-XV qua hai cứ liệu chữ Nôm*, Trong *Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam* (Tập 2), Nxb Thế giới, H., 2002.
30. Shimizu Masaaki, *A Phonological Reconstruction of 15th Century Vietnamese Using Chữ Nôm Materials*, 2010, International Conference and Taiwanese Studies, National Cheng Kung University, Taiwan, 2010.
31. Trần Trọng Dương, *Đi tìm âm đọc cổ cho chữ “lơ thơ”*, T/c Hán Nôm, Số 3, 2006.
32. Trần Trọng Dương, *Tình hình cấu trúc chữ Nôm qua “Khóa hư lục giải nghĩa” và “Khóa hư lục giải âm”*, T/c Hán Nôm, Số 2, 2008.
33. Trần Trọng Dương, *Thử tầm nguyên hai chữ “tha la”*, Trong *Nghiên cứu về chữ Nôm*, Hội bảo tồn Di sản chữ Nôm Hoa Kỳ, Nxb Nxb KHXH, H., tr.169-180, (2008b).
34. Trần Trọng Dương, *Nguyễn Trãi Quốc âm từ điển* (bản thảo sắp in), Alphabook, Nxb KHXH, H., 550 tr.
35. Trần Uyên Thi - Nguyễn Hữu Vinh, *Ai vẽ được, ai xóa được? Dấu vết âm Việt cổ: từ song tiết và phụ âm kép*, Tham luận Hội nghị Quốc tế về tiếng Việt, Viện Việt học, California, USA, 2007.
36. Trần Thái Tông, *Thiền tông khóa hư ngữ lục*, Tuệ Tĩnh giải nghĩa, Trần Trọng Dương khảo cứu, dịch và phiên chú, Nxb Văn học & TT Nghiên cứu Quốc Học, H., 2009.
37. Trương Đức Quả, *Vận dụng tri thức ngữ âm lịch sử trong nghiên cứu cấu trúc chữ Nôm*, Trong *Mạch đạo dòng đời*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, H., 2002, tr. 221-237.
38. Vũ Đức Nghiệu, *Đơn tiết, đơn tiết hoá và đa tiết, đa tiết hoá trong quá trình phát triển của tiếng Việt*, Kỉ yếu hội thảo quốc tế về ngôn ngữ và ngôn ngữ học liên Á, H., 2005, tr. 202 - 213.
39. Vũ Đức Nghiệu, *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*, Nxb GD Việt Nam, H., 2011.
40. Vương Lộc, *An Nam dịch ngữ*, Trung tâm Từ điển học & Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2001.

SUMMARY

This article studies the consonant clusters in ancient Vietnamese (XIVth-XVth century) through an analysis of the ancient Nom scripts in *Quoc am thi tap* of Nguyen Trai- the most important work in the history of Vietnamese. I reconstruct the phonology of 32 words which appeared 98 times. Fifteen consonant clusters are reconstructed by using some dialects and the demotic writing system in the text. They are: (1)*kl- (*ks-, *kr), *kl- (>*bl-), *kl- (>*ml-), (2) *k^hl- (*k^hr-, *k^hs-), (3)*tp- (*tb-), (4)*c'r-, (5)*ml-, (6)*km-, (7) *pl- (>*tl-, *bl-), (8) *?j-, (9) *kj-, (10) *kɲ-, (11) *ks- (>*kt-), (12) (*kt>)*k^hl-, (13) *kd-, (14) *kh- và (15) *kn-. The result shows that Vietnamese historical phonology in XIVth-XVth century has lot of consonant clusters (compare with bl-, ml-, tl- in XVIIth century Vietnamese).